BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THANH TRÌ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THANH TRÌ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THANH TRÌ
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Huyện Thanh Trì, O=CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THANH TRÌ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THANH TRÌ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0107490727
Reason: I am the author of this document
Location: 123456789
Date: 2026.03.26 17:29:44+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	14 - 28

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Thanh Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty tiền thân là Xí nghiệp Môi trường Đô thị Thanh Trì, được lập theo Quyết định số 1144/QĐ-UB ngày 30/3/1996 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty được chuyển tên thành Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Thanh Trì theo Quyết định số 2787/QĐ-UBND ngày 01/6/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107490727, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 08 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó thay đổi lần thứ 08 ngày 14 tháng 10 năm 2025 do thay đổi chính quyền địa phương hai cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 21, ngõ 405 đường Nguyễn Bặc, Xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 0243.681.6061

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thu gom vận chuyển rác thải

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm /Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thủy Ngân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2025
Ông Đào Thanh Tùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2025
Bà Đỗ Thị Khánh Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2024
Ông Đinh Đức Chiến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2025
Ông Hà Văn Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2025

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Thủy Tiên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2021
Bà Trần Anh Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022
Bà Phạm Thị Mai Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2025

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đinh Đức Chiến	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Ông Hoàng Trọng Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Ông Hoàng Đức Thanh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2024
Ông Trần Phương Thảo	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2025
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2026

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Thủy Ngân – Chủ tịch HĐQT (từ ngày 25 tháng 9 năm 2025) và ông Đào Thanh Tùng – Chủ tịch HĐQT (đến ngày 24 tháng 9 năm 2025).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

M.S.D.N: 0107490727 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THANH TRÌ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thủy Ngân

Ngày 19 tháng 03 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
www.a-c.com.vn

Số: 2.0225/26/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THANH TRÌ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Thanh Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2026, từ trang 07 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô Thị Thanh Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số VIII.2 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về việc Công ty có khoản lỗ luỹ kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.503.025.169 VND. Điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C CHI NHÁNH HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Đức - Thành viên Ban Giám đốc	**Nguyễn Xuân Duy - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2023-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5663-2023-008-1*
Người được ủy quyền	
Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**42.481.501.376**	**34.824.062.457**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**9.515.451.951**	**2.683.534.251**
1. Tiền	111		9.515.451.951	2.683.534.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**790.049.315**	**790.049.315**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	790.049.315	790.049.315
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31.294.825.786**	**30.984.537.109**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	28.809.557.333	28.435.666.510
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.012.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.416.256.453	2.548.870.599
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**368.840.430**	**98.368.657**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	368.840.430	98.368.657
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**512.333.894**	**267.573.125**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	512.333.894	267.573.125
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**21.645.539.687**	**22.612.206.177**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**10.138.673.355**	**11.609.577.889**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	10.071.173.355	11.521.827.889
	Nguyên giá	*222*		*37.557.572.074*	*43.949.508.983*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(27.486.398.719)*	*(32.427.681.094)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	67.500.000	87.750.000
	Nguyên giá	*228*		*162.000.000*	*162.000.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(94.500.000)*	*(74.250.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.9**	**10.201.672.665**	**10.201.672.665**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.201.672.665	10.201.672.665
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.305.193.667**	**800.955.623**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	1.305.193.667	800.955.623
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**64.127.041.063**	**57.436.268.634**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**39.541.066.232**	**33.021.369.908**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**38.715.766.232**	**31.425.869.908**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6.197.528.802	12.853.039.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.450.909	38.050.684
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.567.126.662	4.755.188.012
4. Phải trả người lao động	314		3.519.625.528	3.609.069.442
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	51.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	468.958.651	4.687.349.954
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	25.943.142.243	5.426.238.656
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.933.437	5.933.437
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**825.300.000**	**1.595.500.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	825.300.000	1.595.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**24.585.974.831**	**24.414.898.726**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.14**	**24.585.974.831**	**24.414.898.726**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		89.000.000	89.000.000
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.503.025.169)	(5.674.101.274)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(5.674.101.274)*	*(5.674.101.274)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*171.076.105*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**64.127.041.063**	**57.436.268.634**

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Mai Thu	Nguyễn Kim Chung	Nguyễn Thị Thủy Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	78.557.629.336	75.877.477.146
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	74.095.370	51.407
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		78.483.533.966	75.877.425.739
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	66.166.276.656	61.711.194.173
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		12.317.257.310	14.166.231.566
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	266.779.623	121.329.484
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	251.196.885	509.148.098
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		251.196.885	509.148.098
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	9.420.815.998	11.146.815.202
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		2.912.024.050	2.631.597.750
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	1.078.788.672	21.829.083
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	3.305.068.204	95.949.292
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(2.226.279.532)	(74.120.209)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		685.744.518	2.557.477.541
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		514.668.413	276.742.684
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		171.076.105	2.280.734.857
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	57	760
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.9	57	760

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Mai Thu	Nguyễn Kim Chung	Nguyễn Thị Thủy Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82.556.262.253	74.245.824.361
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41.870.425.709)	(29.536.216.696)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.702.288.323)	(28.640.718.493)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(251.196.885)	(509.148.098)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.11	(299.515.002)	(348.210.472)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		240.874.000	152.372.787
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.879.821.490)	(13.596.007.237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(14.206.111.156)***	***1.767.896.152***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(100.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	1.021.931.500	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(9.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	9.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		269.393.769	101.422.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1.291.325.269***	***1.422.838***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.13	27.392.942.243	25.702.716.232
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.13	(7.646.238.656)	(26.753.732.571)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***19.746.703.587***	***(1.051.016.339)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**6.831.917.700**	**718.302.651**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**2.683.534.251**	**1.965.231.600**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**9.515.451.951**	**2.683.534.251**

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Mai Thu	Nguyễn Kim Chung	Nguyễn Thị Thủy Ngân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Thanh Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thu gom vận chuyển rác thải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 309 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 313 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Các chi phí khác

Chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	152.671.386	206.031.476
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.362.780.565	2.477.502.775
Cộng	**9.515.451.951**	**2.683.534.251**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, được dùng để cầm cố cho các hợp đồng bảo lãnh.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban Quản lý Dự án Quận Hoàng Mai	3.450.685.879	8.845.091.517
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Thanh Trì	9.070.846.874	17.948.608.838
Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp và môi trường Hà Nội	9.796.773.100	-
Các khách hàng khác	6.491.251.480	1.641.966.155
Cộng	**28.809.557.333**	**28.435.666.510**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***396.905.485***	-	***396.905.485***	-
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội - Phải thu về cổ phần hóa	396.905.485	-	396.905.485	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***2.019.350.968***	-	***2.151.965.114***	-
Phải thu do bàn giao trạm nước sạch	2.005.507.817	-	2.005.507.817	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	-	-	132.614.146	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13.843.151	-	13.843.151	-
Cộng	**2.416.256.453**	-	**2.548.870.599**	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	227.514.329	-	95.318.112	-
Công cụ, dụng cụ	141.326.101	-	3.050.545	-
Cộng	**368.840.430**	**-**	**98.368.657**	**-**

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	147.235.061	33.839.513
Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ	196.561.562	168.207.285
Chi phí bảo hộ lao động	121.034.290	63.343.147
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	47.502.981	2.183.180
Cộng	**512.333.894**	**267.573.125**

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.145.366.532	605.023.112
Chi phí sửa chữa cải tạo	12.232.185	173.404.413
Các chi phí trả trước dài hạn khác	147.594.950	22.528.098
Cộng	**1.305.193.667**	**800.955.623**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.096.295.766	748.319.091	39.386.370.871	718.523.255	43.949.508.983
Thanh lý, nhượng bán	-	(440.909.091)	(6.259.718.727)	(240.909.091)	(6.941.536.909)
Mua trong năm	374.600.000	-	-	175.000.000	549.600.000
Số cuối năm	**3.470.895.766**	**307.410.000**	**33.126.652.144**	**652.614.164**	**37.557.572.074**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	540.742.381	307.410.000	13.277.780.092	228.664.164	14.354.596.637
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.058.337.892	748.319.091	29.062.868.544	558.155.567	32.427.681.094
Khấu hao trong năm	140.507.609	-	1.805.290.254	54.456.671	2.000.254.534
Thanh lý, nhượng bán	-	(440.909.091)	(6.259.718.727)	(240.909.091)	(6.941.536.909)
Số cuối năm	**2.198.845.501**	**307.410.000**	**24.608.440.071**	**371.703.147**	**27.486.398.719**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.037.957.874	-	10.323.502.327	160.367.688	11.521.827.889
Số cuối năm	**1.272.050.265**	**-**	**8.518.212.073**	**280.911.017**	**10.071.173.355**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 2.589.169.651VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội.

8. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	162.000.000	74.250.000	87.750.000
Khấu hao trong năm	-	20.250.000	(20.250.000)
Số cuối năm	**162.000.000**	**94.500.000**	**67.500.000**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng Trụ sở mới và bãi đỗ xe chuyên dùng tại xã Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội. Dự kiến dự án quý 4/2027 hoàn thành.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***2.999.002.918***	***3.112.036.918***
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	2.999.002.918	2.999.002.918
- Văn phòng Công ty	*2.299.002.918*	*2.299.002.918*
- Chi nhánh Hai Bà Trưng	*700.000.000*	*700.000.000*
Công ty Cổ phần Công nghiệp Môi trường 9	-	113.034.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***3.198.525.884***	***9.741.002.805***
Hợp tác xã công nghiệp Tân Tiến	807.846.490	813.233.500
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Phú Thành	-	2.671.182.337
Các nhà cung cấp khác	2.390.679.394	6.256.586.968
Cộng	**6.197.528.802**	**12.853.039.723**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.236.904.628	3.939.435.785	(3.156.710.767)	2.019.629.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	299.515.002	514.668.413	(299.515.002)	514.668.413
Thuế thu nhập cá nhân	19.293.830	38.062.847	(26.934.437)	30.422.240
Thuế tài nguyên	2.406.363	-	-	2.406.363
Tiền thuê đất	3.197.068.189	4.898.372.059	(8.095.440.248)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.235.229.649	(3.235.229.649)	-
Cộng	**4.755.188.012**	**12.625.768.753**	**(14.813.830.103)**	**2.567.126.662**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế TNDN áp dụng với hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường của Công ty là 10%. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	685.744.518	2.557.477.541
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.366.568.204	167.949.292
Chi phí khác	-	*208.678*
Thuế, bảo hiểm bị phạt, truy thu	*3.305.068.204*	*78.240.614*
Khấu hao xe không phục vụ SXKD	-	*17.500.000*
Thù lao thành viên không kiểm soát	*61.500.000*	*72.000.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	***4.052.312.722***	***2.725.426.833***
Thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường được hưởng ưu đãi thuế	*2.957.941.312*	*2.683.426.833*
Thu nhập từ hoạt động khác không được hưởng ưu đãi thuế	*1.094.371.410*	*42.000.000*
Thu nhập tính thuế	4.052.312.722	2.725.426.833
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**514.668.413**	**276.742.684**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***90.000.000***	***90.000.000***
Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Hà Nội - Cổ tức phải trả	90.000.000	90.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***378.958.651***	***4.597.349.954***
Kinh phí công đoàn	106.100.664	146.075.596
Tiền thuê đất phải nộp tại mảnh đất xã Liên Ninh	-	4.181.571.062
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	272.857.987	269.703.296
Cộng	**468.958.651**	**4.687.349.954**

13. Vay

13a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***15.392.942.243***	***3.996.038.656***
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (i)	15.392.942.243	3.996.038.656
Vay ngắn hạn các cá nhân	***10.000.000.000***	-
Nguyễn Thị Kiều Diễm (ii)	10.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.13b)	***550.200.000***	***1.430.200.000***
Cộng	**25.943.142.243**	**5.426.238.656**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0096/2025/HDHM-PN/SHB.11600 ngày 15/12/2025 hạn mức vay vốn 70 tỷ với thời hạn hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn và lãi suất vay theo từng khế ước nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất đến 31/12/2025 là 6,5%-8,5%/ 1 năm. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng năm 2025 số 29.2/HDKT-VSMT ngày 27/12/2024 ký giữa Liên danh nhà thầu: Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Thanh Trì - Công ty đô thị Gia Lâm và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thanh Trì.

(ii) Vay Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đúng theo pháp luật của công ty, thời hạn vay 6 tháng với lãi suất vay 4,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo..

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.996.038.656	17.392.942.243	-	(5.996.038.656)	15.392.942.243
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.430.200.000	-	550.200.000	(1.430.200.000)	550.200.000
Cộng	**5.426.238.656**	**27.392.942.243**	**550.200.000**	**(7.426.238.656)**	**25.943.142.243**

13b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (i)	-	220.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển thành phố Hà Nội (ii)	825.300.000	1.375.500.000
Cộng	**825.300.000**	**1.595.500.000**

(i) Khoản vay Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 11-20/TDTT-QMT/MTDTTT ngày 18 tháng 11 năm 2020 để đầu tư xe ô tô chuyên dùng chở rác phục vụ công tác duy trì vệ sinh môi trường với lãi suất 2,6%/năm, thời hạn vay 5 năm tính từ khi bên vay nhận khoản đầu tư đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh ký ngày 04/12/2020 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong và thế chấp các ô tô mang biển kiểm soát 29H-44725, 29H-44664, 29H-44737. Khoản vay đã được tất toán trong năm (xem thuyết minh số V.7).

(ii) Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển thành phố Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 06/2023/HĐTD-MTĐTTT ngày 15/02/2023 số tiền vay tối đa là 2.755.200.000 VND để đầu tư 02 xe ô tô chuyên dùng cuốn ép rác phục vụ các gói thầu duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn do Công ty thực hiện, thời hạn cho vay 05 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay trong hạn là 2,6%/năm, gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần, lãi vay được trả định kỳ hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	550.200.000	1.430.200.000
Trên 01 năm đến 05 năm	825.300.000	1.595.500.000
Cộng	**1.375.500.000**	**3.025.700.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.595.500.000	3.025.700.000
Số tiền vay phát sinh	-	-
Số tiền vay đã trả	(220.000.000)	-
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(550.200.000)	(1.430.200.000)
Số cuối năm	**825.300.000**	**1.595.500.000**

14. Vốn chủ sở hữu

14a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	30.000.000.000	89.000.000	(7.954.836.131)	22.134.163.869
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	2.280.734.857	2.280.734.857
Số dư cuối năm trước	**30.000.000.000**	**89.000.000**	**(5.674.101.274)**	**24.414.898.726**
Số đầu năm nay	30.000.000.000	89.000.000	(5.674.101.274)	24.414.898.726
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	171.076.105	171.076.105
Số dư cuối năm nay	**30.000.000.000**	**89.000.000**	**(5.503.025.169)**	**24.585.974.831**

14b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Ninh	573.000.000	573.000.000
Ông Nguyễn Tiến Đức	224.000.000	224.000.000
Bà Lê Thị Hồng Hạnh	650.000.000	650.000.000
Ông Nguyễn Quyết	329.000.000	329.000.000
Ông Nguyễn Đức Tính	522.000.000	522.000.000
Các đối tượng khác	9.702.000.000	9.702.000.000
Cộng	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

14c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu cung cấp dịch vụ trong năm.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản giảm trừ doanh thu theo quyết toán của Chủ đầu tư.

3. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn dịch vụ đã cung cấp trong năm.

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.497.502	1.857.331
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	254.282.121	119.472.153
Cộng	**266.779.623**	**121.329.484**

5. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay trong năm.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.546.608.844	3.505.516.759
Chi phí vật liệu quản lý	96.828.368	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	104.550.596	112.454.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.214.272	160.558.272
Thuế, phí và lệ phí	903.483.983	5.581.653.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.324.312.670	1.653.092.616
Các chi phí khác	269.817.265	133.540.318
Cộng	**9.420.815.998**	**11.146.815.202**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.021.931.500	-
Thu nhập thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	17.112.007	19.287.499
Thu nhập khác	39.745.165	2.541.584
Cộng	**1.078.788.672**	**21.829.083**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	3.232.229.649	71.082.216
Chi phí phạt nộp chậm, phạt vi phạm hành chính	72.828.027	7.158.398
Khấu hao các tài sản cố định	-	17.500.000
Chi phí khác	10.528	208.678
Cộng	**3.305.068.204**	**95.949.292**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	171.076.105	2.280.734.857
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	171.076.105	2.280.734.857
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**57**	**760**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.868.104.843	11.338.211.735
Chi phí nhân công	39.732.939.579	35.408.189.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.020.504.534	2.162.444.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.210.203.434	17.884.850.434
Chi phí khác	2.406.326.034	6.064.313.089
Cộng	**76.238.078.424**	**72.858.009.375**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi nhập gốc	-	18.049.315

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

	Năm nay	Năm trước
Ông Hoàng Trọng Tuấn		
Vay	-	600.000.000
Trả gốc vay	-	600.000.000

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tiền lương và các khoản khác	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay				
Ông Đào Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 25/9/2025)	131.012.440	14.000.000	145.012.440
Bà Nguyễn Thị Thủy Ngân	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 25/9/2025)	123.333.400	10.000.000	133.333.400
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Hà Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Đinh Đức Chiến	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	246.556.900	18.000.000	264.556.900
Ông Hoàng Đức Thanh	Phó giám đốc	200.905.000		200.905.000
Ông Hoàng Trọng Tuấn	Phó Giám đốc	213.355.100	-	213.355.100
Ông Trần Phương Thảo	Phó Giám đốc (từ ngày 09/8/2025)	107.901.100	-	107.901.100
Bà Phạm Thị Thủy Tiên	Trưởng Ban kiểm soát	-	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 25/9/2025)	-	6.000.000	6.000.000
Bà Trần Anh Khoa	Thành viên Ban kiểm soát	114.065.900	6.000.000	120.065.900
Cộng		**1.137.129.840**	**102.000.000**	**1.239.129.840**
Năm trước				
Ông Đào Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 23/5/2024)	106.847.000	-	106.847.000
Bà Nguyễn Thị Thủy Ngân	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 23/5/2024)	124.635.900	24.000.000	148.635.900
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Hà Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Đinh Đức Chiến	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	267.205.200	18.000.000	285.205.200
Ông Hoàng Trọng Tuấn	Phó Giám đốc (từ ngày 11/7/2024)	202.982.200	-	202.982.200
Ông Hoàng Đức Thanh	Phó Giám đốc (đến ngày 11/7/2024)	75.693.256	-	75.693.256
Bà Phạm Thị Thủy Tiên	Trưởng Ban kiểm soát	-	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	-	6.000.000	6.000.000
Bà Trần Anh Khoa	Thành viên Ban kiểm soát	156.134.521	6.000.000	162.134.521
Cộng		**933.498.077**	**120.000.000**	**1.053.498.077**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Môi trường 9	Công ty cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội		
Sử dụng dịch vụ của Công ty mẹ	231.346.779	230.216.060
Công ty Cổ phần Công nghiệp Môi trường 9 - URENCO 9		
Mua tài sản	-	100.000.000
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan	510.290.000	104.661.111

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.10, V.12 và V.13.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 5.503.025.169 VND có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

3. Số liệu so sánh

Theo thông báo Tiền thuế nợ số 111468/TB-HAN-KĐT ngày 16/10/2025 của Cục thuế Thành phố Hà Nội cho tiền thuê đất tại xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội giai đoạn từ năm 2018-2025, Công ty điều chỉnh lại tiền thuê đất từ năm 2018-2023. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh tiền thuê đất các năm đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2024 như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.558.119.823	3.197.068.189	4.755.188.012
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2.477.033.085)	(3.197.068.189)	(5.674.101.274)

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Mai Thu	Nguyễn Kim Chung	Nguyễn Thị Thủy Ngân